

Số: *768* /QĐ-DRAGONGROUP

Hưng Yên, ngày *20* tháng 5 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt giá bán nhà ở xã hội tòa nhà CT1B thuộc dự án Khu nhà ở xã hội thuộc khu A và khu B, khu dân cư Vũ phúc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên).

### **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU THĂNG LONG**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 62/2020/QH14;
- Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Luật nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Nghị quyết 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Nghị định 10/2021/NĐ-C ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định 192/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Nghị định 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và nghị định số 192/2025/nđ-cp ngày 01 tháng 7 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành nghị quyết số 201/2025/qh15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Thái Bình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án nhà ở xã hội thuộc khu A và khu B, khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Quyết định số 1274/QĐ-DRAGONGROUP ngày 18/7/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long về việc phê duyệt Dự án khu nhà ở xã hội thuộc khu A và Khu B, khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình;



- Quyết định số 1520/QĐ-DRAGONGROUP ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công Dự án khu nhà ở xã hội thuộc khu A và Khu B, khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình;

- Hồ sơ Dự toán xây dựng công trình do đơn vị tư vấn lập đã được Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long phê duyệt;

- Căn cứ Báo cáo thẩm tra số 1905.01/BCTT-HANOIAC ngày 19/5/2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tư vấn Hà Nội về việc thẩm tra giá bán nhà ở xã hội tòa nhà CT1B thuộc dự án Khu nhà ở xã hội thuộc khu A và khu B, khu dân cư Vũ phúc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Xét Tờ trình số 1905/BQL ngày 19/5/2026 của Ban Quản lý dự án nhà ở xã hội.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội tòa nhà CT1B thuộc dự án Khu nhà ở xã hội thuộc khu A và khu B, khu dân cư vũ phúc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên) như sau:

- Giá bán trung bình căn hộ chung cư nhà ở xã hội là: 18.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.  
(Có bảng giá chi tiết các căn hộ kèm theo Quyết định này)

Giá nêu trên đã bao gồm 10% lợi nhuận của Chủ đầu tư, 5% thuế GTGT và chưa bao gồm chi phí bảo trì.

**Điều 2.** Giao Ban QLDA nhà ở xã hội làm đầu mối, phối hợp các Phòng ban chuyên môn, các đơn vị khác thuộc Công ty thực hiện các nội dung liên quan đến việc cung cấp thông tin bằng văn bản đến Cơ quan quản lý Nhà nước và các công việc khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà trưởng các bộ phận/Phòng/Ban của Công ty và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu TCHC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
XUẤT NHẬP KHẨU THĂNG LONG**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Ngọc Anh*



**BẢNG CHI TIẾT GIÁ CĂN HỘ TÒA CT1B**  
**THUỘC DỰ ÁN NOXH KHU A VÀ KHU B, KHU DÂN CƯ XÃ VŨ PHÚC, THÀNH PHỐ**  
**THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 768/QĐ-DRAGONGROUP ngày 20/5/2026)

| STT           | Tên căn hộ | Diện tích căn hộ (m2) | Giá bán<br>(đồng/m2) | Ghi chú |
|---------------|------------|-----------------------|----------------------|---------|
| <b>Tầng 2</b> |            |                       |                      |         |
| 1             | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 2             | CH-C1G     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 3             | CH-C1E     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 4             | CH-C1F     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 5             | CH-B2      | 42,48                 | 18.000.000           |         |
| 6             | CH-D2      | 69,35                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 7             | CH-C2      | 58,25                 | 18.000.000           |         |
| 8             | CH-B1C     | 46,28                 | 18.000.000           |         |
| 9             | CH-B1      | 46,26                 | 18.000.000           |         |
| 10            | CH-C1A     | 61,77                 | 18.000.000           |         |
| 11            | CH-C1      | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 12            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 13            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 14            | CH-B1A     | 46,14                 | 18.000.000           |         |
| 15            | CH-C1B     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 16            | CH-B1D     | 46,22                 | 18.000.000           |         |
| 17            | CH-B1E     | 46,47                 | 18.000.000           |         |
| 18            | CH-C1C     | 62,01                 | 18.000.000           |         |
| 19            | CH-C1D     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 20            | CH-B1B     | 46,16                 | 18.000.000           |         |
| 21            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| <b>Tầng 3</b> |            |                       |                      |         |
| 22            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 23            | CH-C1G     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 24            | CH-C1E     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 25            | CH-C1F     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 26            | CH-B2      | 42,48                 | 18.000.000           |         |
| 27            | CH-D2      | 69,35                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 28            | CH-C2      | 58,25                 | 18.000.000           |         |
| 29            | CH-B1C     | 46,28                 | 18.000.000           |         |
| 30            | CH-B1      | 46,26                 | 18.000.000           |         |
| 31            | CH-C1A     | 61,77                 | 18.000.000           |         |
| 32            | CH-C1      | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 33            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 34            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 35            | CH-B1A     | 46,14                 | 18.000.000           |         |
| 36            | CH-C1B     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 37            | CH-B1D     | 46,22                 | 18.000.000           |         |
| 38            | CH-B1E     | 46,47                 | 18.000.000           |         |
| 39            | CH-C1C     | 62,01                 | 18.000.000           |         |
| 40            | CH-C1D     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 41            | CH-B1B     | 46,16                 | 18.000.000           |         |
| 42            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |



| STT           | Tên căn hộ | Diện tích căn hộ (m2) | Giá bán<br>(đồng/m2) | Ghi chú |
|---------------|------------|-----------------------|----------------------|---------|
| <b>Tầng 4</b> |            |                       |                      |         |
| 43            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 44            | CH-C1G     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 45            | CH-C1E     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 46            | CH-C1F     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 47            | CH-B2      | 42,48                 | 18.000.000           |         |
| 48            | CH-D2      | 69,35                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 49            | CH-C2      | 58,25                 | 18.000.000           |         |
| 50            | CH-B1C     | 46,28                 | 18.000.000           |         |
| 51            | CH-B1      | 46,26                 | 18.000.000           |         |
| 52            | CH-C1A     | 61,77                 | 18.000.000           |         |
| 53            | CH-C1      | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 54            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 55            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 56            | CH-B1A     | 46,14                 | 18.000.000           |         |
| 57            | CH-C1B     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 58            | CH-B1D     | 46,22                 | 18.000.000           |         |
| 59            | CH-B1E     | 46,47                 | 18.000.000           |         |
| 60            | CH-C1C     | 62,01                 | 18.000.000           |         |
| 61            | CH-C1D     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 62            | CH-B1B     | 46,16                 | 18.000.000           |         |
| 63            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| <b>Tầng 5</b> |            |                       |                      |         |
| 64            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 65            | CH-C1G     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 66            | CH-C1E     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 67            | CH-C1F     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 68            | CH-B2      | 42,48                 | 18.000.000           |         |
| 69            | CH-D2      | 69,35                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 70            | CH-C2      | 58,25                 | 18.000.000           |         |
| 71            | CH-B1C     | 46,28                 | 18.000.000           |         |
| 72            | CH-B1      | 46,26                 | 18.000.000           |         |
| 73            | CH-C1A     | 61,77                 | 18.000.000           |         |
| 74            | CH-C1      | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 75            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 76            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 77            | CH-B1A     | 46,14                 | 18.000.000           |         |
| 78            | CH-C1B     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 79            | CH-B1D     | 46,22                 | 18.000.000           |         |
| 80            | CH-B1E     | 46,47                 | 18.000.000           |         |
| 81            | CH-C1C     | 62,01                 | 18.000.000           |         |
| 82            | CH-C1D     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 83            | CH-B1B     | 46,16                 | 18.000.000           |         |
| 84            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| <b>Tầng 6</b> |            |                       |                      |         |
| 85            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 86            | CH-C1G     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 87            | CH-C1E     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 88            | CH-C1F     | 61,78                 | 18.000.000           |         |

| STT           | Tên căn hộ | Diện tích căn hộ (m2) | Giá bán<br>(đồng/m2) | Ghi chú |
|---------------|------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 89            | CH-B2      | 42,48                 | 18.000.000           |         |
| 90            | CH-D2      | 69,35                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 91            | CH-C2      | 58,25                 | 18.000.000           |         |
| 92            | CH-B1C     | 46,28                 | 18.000.000           |         |
| 93            | CH-B1      | 46,26                 | 18.000.000           |         |
| 94            | CH-C1A     | 61,77                 | 18.000.000           |         |
| 95            | CH-C1      | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 96            | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 97            | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 98            | CH-B1A     | 46,14                 | 18.000.000           |         |
| 99            | CH-C1B     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 100           | CH-B1D     | 46,22                 | 18.000.000           |         |
| 101           | CH-B1E     | 46,47                 | 18.000.000           |         |
| 102           | CH-C1C     | 62,01                 | 18.000.000           |         |
| 103           | CH-C1D     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 104           | CH-B1B     | 46,16                 | 18.000.000           |         |
| 105           | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| <b>Tầng 7</b> |            |                       |                      |         |
| 106           | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 107           | CH-C1G     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 108           | CH-C1E     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 109           | CH-C1F     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 110           | CH-B2      | 42,48                 | 18.000.000           |         |
| 111           | CH-D2      | 69,35                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 112           | CH-C2      | 58,25                 | 18.000.000           |         |
| 113           | CH-B1C     | 46,28                 | 18.000.000           |         |
| 114           | CH-B1      | 46,26                 | 18.000.000           |         |
| 115           | CH-C1A     | 61,77                 | 18.000.000           |         |
| 116           | CH-C1      | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 117           | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 118           | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 119           | CH-B1A     | 46,14                 | 18.000.000           |         |
| 120           | CH-C1B     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 121           | CH-B1D     | 46,22                 | 18.000.000           |         |
| 122           | CH-B1E     | 46,47                 | 18.000.000           |         |
| 123           | CH-C1C     | 62,01                 | 18.000.000           |         |
| 124           | CH-C1D     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 125           | CH-B1B     | 46,16                 | 18.000.000           |         |
| 126           | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| <b>Tầng 8</b> |            |                       |                      |         |
| 127           | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 128           | CH-C1G     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 129           | CH-C1E     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 130           | CH-C1F     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 131           | CH-B2      | 42,48                 | 18.000.000           |         |
| 132           | CH-D2      | 69,35                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 133           | CH-C2      | 58,25                 | 18.000.000           |         |
| 134           | CH-B1C     | 46,28                 | 18.000.000           |         |
| 135           | CH-B1      | 46,26                 | 18.000.000           |         |

3-C.  
Y  
N  
NK  
ONG  
YÊN

| STT           | Tên căn hộ | Diện tích căn hộ (m2) | Giá bán<br>(đồng/m2) | Ghi chú |
|---------------|------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 136           | CH-C1A     | 61,77                 | 18.000.000           |         |
| 137           | CH-C1      | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 138           | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 139           | CH-D1A     | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| 140           | CH-B1A     | 46,14                 | 18.000.000           |         |
| 141           | CH-C1B     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 142           | CH-B1D     | 46,22                 | 18.000.000           |         |
| 143           | CH-B1E     | 46,47                 | 18.000.000           |         |
| 144           | CH-C1C     | 62,01                 | 18.000.000           |         |
| 145           | CH-C1D     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 146           | CH-B1B     | 46,16                 | 18.000.000           |         |
| 147           | CH-D1      | 67,03                 | 19.800.000           | Căn góc |
| <b>Tầng 9</b> |            |                       |                      |         |
| 148           | CH-D1A     | 67,03                 | 19.743.082           | Căn góc |
| 149           | CH-C1G     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 150           | CH-C1E     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 151           | CH-C1F     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 152           | CH-B2      | 42,48                 | 18.000.000           |         |
| 153           | CH-D2      | 69,35                 | 19.743.082           | Căn góc |
| 154           | CH-C2      | 58,25                 | 18.000.000           |         |
| 155           | CH-B1C     | 46,28                 | 18.000.000           |         |
| 156           | CH-B1      | 46,26                 | 18.000.000           |         |
| 157           | CH-C1A     | 61,77                 | 18.000.000           |         |
| 158           | CH-C1      | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 159           | CH-D1      | 67,03                 | 19.743.082           | Căn góc |
| 160           | CH-D1A     | 67,03                 | 19.743.082           | Căn góc |
| 161           | CH-B1A     | 46,14                 | 18.000.000           |         |
| 162           | CH-C1B     | 61,78                 | 18.000.000           |         |
| 163           | CH-B1D     | 46,22                 | 18.000.000           |         |
| 164           | CH-B1E     | 46,47                 | 18.000.000           |         |
| 165           | CH-C1C     | 62,01                 | 18.000.000           |         |
| 166           | CH-C1D     | 61,73                 | 18.000.000           |         |
| 167           | CH-B1B     | 46,16                 | 18.000.000           |         |
| 168           | CH-D1      | 67,03                 | 19.743.082           | Căn góc |